

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối kỳ VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ		
Công ty CP Đầu tư Đường Mật Trời	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000	-
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	272.100.000.000	920.000.000.000	965.100.000.000	227.000.000.000	-
	Lãi đặt cọc môi giới mua bán TP	-	29.838.388.888	29.838.388.888	-	29.838.388.888
	Cổ tức (10%)	-	1.499.999.000	1.499.999.000	-	1.499.999.000
	Phí dịch vụ	-	124.065.431	124.065.431	-	124.065.431
	Hợp tác kinh doanh	(35.255.470.023)	-	(35.255.470.023)	-	-
	Lãi hợp tác kinh doanh	(429.029.173)	(294.043.761)	(723.072.934)	-	(294.043.761)
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	-	(730.133.035.546)	(730.133.035.546)	-	-
	Lãi tiền đặt cọc môi giới	-	(965.910.438)	(965.910.438)	-	(965.910.438)
	Tiền thuê mặt bằng	-	(4.139.610.750)	(4.139.610.750)	-	(4.139.610.750)
Công ty TNHH NDH	Phí giao dịch chứng khoán	-	281.199.865	281.199.865	-	281.199.865
Ngân hàng ANZ Việt Nam	Tiền gửi của nhà đầu tư	455.315.961	900.430.021	1.280.141.649	75.604.333	-
	Tiền gửi của công ty	364.590.425	12.771.057.307	11.140.790.376	1.994.857.356	-
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư NDH Việt Nam	Hợp tác kinh doanh	(518.584.378)	-	(518.584.378)	-	-
	Lãi hợp tác kinh doanh	(3.290.423)	(212.285)	(3.502.708)	-	(212.285)
	Nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(628.848.734)	(48.000.000)	(580.848.734)	-
	Lãi nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(19.469.976)	(16.880.037)	(2.589.939)	(19.469.976)
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	66.343.313.982	42.700.264.536	-	109.043.578.518	-
	Phí giao dịch chứng khoán	-	426.984.917	426.984.917	-	426.984.917
	Phí hợp đồng tư vấn	-	2.832.000.000	2.352.000.000	480.000.000	2.832.000.000
	Ứng trước tiền mua chứng khoán	(50.100.000.000)	-	-	(50.100.000.000)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(672.507.998)	(522.256.721)	(150.251.277)	(672.507.998)
	Nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(108.000.000.000)	(108.000.000.000)	-	-
	Lãi nhận đặt cọc phải trả	-	(1.159.799.867)	(1.159.799.867)	-	(1.159.799.867)
Công ty CP XNK Thủy sản Bến Tre	Ứng trước phí tư vấn	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)	-
	Nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(18.800.000.000)	(18.800.000.000)	-	-
	Lãi nhận đặt cọc môi giới chứng khoán	-	(35.292.326)	(35.292.326)	-	(35.292.326)
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	99.238.259.746	840.912.690	100.079.172.436	-	26.560.847
	Phí giao dịch chứng khoán	-	26.560.847	26.560.847	-	26.560.847

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	
Công ty CP Hùng Vương	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	445.144.762.326	33.384.872.762	15.846.477.000	462.683.158.088
	Phi dịch vụ	-	300.715.000	300.715.000	-
	Ứng trước tiền mua chứng khoán	(30.000.000.000)	(6.825.000.000)	-	(36.825.000.000)
Công ty CP Sản xuất - Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	76.694.531.249	4.655.000.151	2.783.761.000	78.565.770.398
Công ty CP Giống cây trồng Trung ương	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	53.011.669.524	9.144.417.791	-	62.156.087.314
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	53.753.712.881	11.557.698.267	-	65.311.411.148
Công ty CP chế biến hàng xuất khẩu Long An	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	16.245.094.201	2.744.121.437	-	18.989.215.638
Công ty CP Kho vận Giao nhận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (Transimex-Saigon)	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	114.887.252.451	7.965.808.655	4.153.513.500	118.699.547.606
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	134.507.941.634	1.112.624.478	13.185.629.400	122.434.936.712
Công ty Cổ phần Bibica	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	-	94.846.154.230	-	94.846.154.230
Công ty CP Khử trùng Việt Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ	-	115.845.395.881	1.328.342.000	114.517.053.881

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong sáu tháng đầu năm 2013 là 5.061.460.000 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	256.256.165.963	254.492.683.453
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.558.468	349.590.797
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	731	728

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mỗi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	102.962.787.779	176.884.323.647	185.536.556.476	951.594.699	11.888.808.895	478.224.071.496
2. Các chi phí trực tiếp	24.379.149.725	(39.969.701.399)	76.771.082.048	912.422.567	923.777.482	63.016.730.423
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	70.885.684.197	11.614.305.463	7.139.062.420	14.086.069.025	13.235.307.875	116.960.428.980
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.697.953.857	205.239.719.583	101.626.412.008	(14.046.896.893)	(2.270.276.462)	298.246.912.093
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013						
1. Tài sản bộ phận	1.272.779.719.124	3.719.047.588.669	3.649.345.565.124	248.626.594	3.060.080.583	8.644.481.580.094
2. Tài sản phân bổ	119.031.988.652	11.466.384.228	2.730.091.483	15.288.512.304	13.104.439.117	161.621.415.784
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	222.426.133.072
Tổng tài sản	1.391.811.707.776	3.730.513.972.897	3.652.075.656.607	15.537.138.898	16.164.519.700	9.028.529.128.950
1. Nợ phải trả bộ phận	909.776.936.520	112.246.530.794	2.336.119.648.103	-	6.512.341.648	3.364.655.457.065
2. Nợ phân bổ	66.671.686.678	6.422.501.928	1.529.167.122	8.563.335.904	7.340.002.203	90.526.693.835
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	406.942.018.759
Tổng công nợ	976.448.623.198	118.669.032.722	2.337.648.815.225	8.563.335.904	13.852.343.851	3.862.124.169.659

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một (01) công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSI IC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSI IC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

34.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Đến 1 năm	20.046.630.614	23.197.788.906
Trên 1 - 5 năm	41.922.273.680	50.011.018.221
Trên 5 năm	3.534.048.000	-

34.2 Nghiệp vụ ký quỹ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	75.973.923.317	12.098.963.670
Chi nhánh Hà Nội	28.698.438.607	8.338.774.355
Hải Phòng	5.325.543.724	831.983.430
Nguyễn Công Trứ	26.228.901.408	2.595.861.130
Nha Trang	2.640.034.927	278.041.702
Vũng Tàu	3.560.984.588	204.588.404
Mỹ Đình	9.704.020.665	347.365.970
	152.131.847.236	24.695.578.661

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và các khoản nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, Công ty Quốc Tế SSI sở hữu 5.089.403,79 đô la Mỹ, tương đương 107.569.638.505 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá liên ngân hàng có thể làm tổng tài sản của Công ty tăng (hoặc giảm) 10.756.963.851 đồng, và làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận của Công ty lên một khoản tương ứng.

Công ty cũng đang nắm giữ 60.340 đô la Mỹ, tương đương 1.256.755.272 đồng Việt Nam, của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản và tổng công nợ của Công ty giảm (hoặc tăng) đồng thời số tiền là 125.675.527 đồng. Lợi nhuận của Công ty không bị ảnh hưởng.